

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/MSVCV-2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
- Mã chứng khoán : **MSC**
- Trụ sở chính: **07 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
- Điện thoại : **028.38444861** Fax: **028.38443264**
- Website: **www.maseco.com.vn**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Anh Dũng**
- Số CMND : **281274558** Ngày cấp: **17/09/2016** Nơi cấp: **CA Bình Dương**
- Địa chỉ thường trú: **Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**
- Điện thoại cơ quan : **028.38444861**
- Loại công bố thông tin:
- Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận www.maseco.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT



NGUYỄN ANH DŨNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận

Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02 - 29
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		178,088,790,832	164,939,669,001
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5,293,590,742	2,302,120,236
111	1. Tiền		5,293,590,742	2.302.120.236
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72,924,362,016	69,994,885,705
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	79,407,702,076	71,573,593,545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	50,368,438,774	55,198,126,997
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1,267,801,369	1,342,745,366
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58,119,580,203)	(58,119,580,203)
140	IV. Hàng tồn kho	09	86,255,985,978	79,153,498,013
141	1. Hàng tồn kho		86,255,985,978	79,153,498,013
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,614,852,096	13,489,165,047
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,965,077,926	2,330,615,607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,142,294,556	10,651,069,826
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	507,479,614	507,479,614
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147,816,151,855	138,377,261,327
220	II. Tài sản cố định		25,477,829,033	20,251,072,907
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	20,157,525,245	14,828,411,059
222	- Nguyên giá		35,935,597,666	29,516,898,142
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,778,072,421)	(14,688,487,083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5,320,303,788	5,422,661,848
228	- Nguyên giá		6,303,601,300	6,268,972,258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(983,297,512)	(846,310,410)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	66,378,452,926	68,528,289,822
231	- Nguyên giá		117,430,906,775	117,357,016,575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51,052,453,849)	(48,828,726,753)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	52,218,364,595	47,447,192,614
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52,218,364,595	47,447,192,614
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	252,000,000	252,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		252,000,000	252,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,489,505,301	1,898,705,984
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3,489,505,301	1,898,705,984
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		325,904,942,687	303,316,930,328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		163,275,365,988	132,425,827,389
310	I. Nợ ngắn hạn		160,890,365,990	130,286,827,389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	137,289,880,619	107,862,481,660
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11,583,376,805	9,776,865,502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	695,735,937	780,895,494
314	4. Phải trả người lao động		822,002,695	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,481,455,977	2,363,154,462
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	19,875,000	694,454,548
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6,232,383,034	6,043,319,800
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,765,655,923	2,765,655,923
330	II. Nợ dài hạn		2,384,999,998	2,139,000,000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	679,999,998	340,000,000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1,705,000,000	1,799,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		162,629,576,699	170,891,102,939
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	162,629,576,699	170,891,102,939
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		225,000,000,000	225,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49,742,000,000	49,742,000,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		109,445,996,298	109,445,996,298
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,339,140	1,339,140
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(221,559,758,739)	(213,298,232,499)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(213,298,232,499)	(49,689,425,770)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(8,261,526,240)	(163,608,806,729)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		325,904,942,687	303,316,930,328

Nguyễn Thị Lệ Kiều
Người lập

Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	262,639,019,674	28,037,242,467	458,931,384,450	127,590,583,108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	126,200	-	3,959,676
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		262,639,019,674	28,037,116,267	458,931,384,450	127,586,623,432
11	4. Giá vốn hàng bán	26	248,077,523,727	50,055,604,736	433,038,270,731	161,939,632,895
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,561,495,947	(22,018,488,469)	25,893,113,719	(34,353,009,463)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	725,017	191,811,405	1,338,496	520,598,394
22	7. Chi phí tài chính	28	-	-	-	396,230,204
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	291,750,977
25	8. Chi phí bán hàng	29	12,273,284,325	3,237,434,018	28,819,653,022	6,874,563,139
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	2,151,864,976	(10,787,550,350)	5,635,463,698	(7,412,984,254)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137,071,663	(14,276,560,732)	(8,560,664,505)	(33,690,220,158)
31	11. Thu nhập khác	31	330,540,387	199,226,075	873,144,506	209,986,948
32	12. Chi phí khác	32	234,336,318	1,335,758,901	574,006,241	1,541,593,911
40	13. Lợi nhuận khác		96,204,069	(1,136,532,826)	299,138,265	(1,331,606,963)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		233,275,732	(15,413,093,558)	(8,261,526,240)	(35,021,827,121)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		233,275,732	(15,413,093,558)	(8,261,526,240)	(35,021,827,121)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	10	(685)	(367)	(1,557)

Nguyễn Thị Lệ Kiều
Người lập

Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		245,761,004,607	25,272,156,039	501,862,155,570	136,606,841,069
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(236,506,454,399)	(2,185,096,880)	(458,889,286,628)	(6,696,069,245)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4,052,677,319)	(3,336,247,862)	(11,732,520,097)	(6,921,317,593)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-	-	(291,750,977)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-	-	(1,817,275)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		327,857,218	3,936,789,188	2,783,072,733	27,491,144,815
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,580,420,111)	(6,341,211,368)	(31,215,750,063)	(51,985,238,105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,949,309,996	17,346,389,117	2,807,671,515	98,201,792,689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(15,561,444,804)	-	(24,352,604,504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		146,683,360	-	182,460,495	13,190,000,000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	33,845,727,670
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		725,017	191,810,696	1,338,496	195,691,425
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		147,408,377	(15,369,634,108)	183,798,991	22,878,814,591
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	-	-	(94,786,349,470)
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-	-	(94,786,349,470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,096,718,373	1,976,755,009	2,991,470,506	26,294,257,810
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,196,872,369	27,383,158,260	2,302,120,236	3,065,655,459
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	5,293,590,742	29,359,913,269	5,293,590,742	29,359,913,269

Nguyễn Thị Lệ Kiều
Người lập

Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302416364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22,500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Trung tâm Dịch vụ Điện tử	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị, linh kiện điện tử
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ ngày 20/06/2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Chấm dứt hoạt động ngày 20/05/2019

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời gian sử dụng đất	
- Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng, bảng quảng cáo được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh ô tô và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,975,484,426	263,383,431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,318,106,316	2,038,736,805
	<u>5,293,590,742</u>	<u>2,302,120,236</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Dịch vụ và Xúc tiến thương mại Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM	252,000,000	-	252,000,000	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Cty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	10,409,109,886	(10,409,109,886)	10,409,109,886	(10,409,109,886)
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Xanh Phúc Lâm	6,289,000,000	-	-	-
- VÕ VĂN ANH	2,709,000,000	-	2,709,000,000	-
- NGUYỄN THỊ BÌNH	2,615,000,000	-	-	-
- Phan Nguyễn Thành Đạt	2,274,000,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ & XÂY DỰNG G_ARCH	1,999,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	1,814,890,000	-	1,814,890,000	-
- Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Kinh Tuyến	1,373,775,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH ĐÌNH DUY	1,244,000,000	-	-	-
- Lê Đại Thắng	1,244,000,000	-	-	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vật Tư Giao Thông Vận Tải Miền Nam	1,239,000,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NAM VIỆT DƯƠNG	1,200,000,000	-	-	-
- Võ Đông Dương	1,159,000,000	-	-	-
- Nguyễn Công Phú	1,149,000,000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần TEKCOM	1,144,650,000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Thuế Miền Nam	1,144,000,000	-	-	-
- Nguyễn Thị Tiên	1,115,400,000	-	-	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Kỹ Thuật Matco Á Châu	1,103,275,000	-	-	-
- Các đối tượng khác	38,181,602,190	(2,344,316,898)	56,640,593,659	(2,344,316,898)
	79,407,702,076	(12,753,426,784)	71,573,593,545	(12,753,426,784)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thuận Kiều	29,050,690,446	(29,050,690,446)	29,050,690,446	(29,050,690,446)
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	12,953,204,050	(9,374,804,050)	12,953,204,050	(9,374,804,050)
- Cty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	6,940,658,923	(6,940,658,923)	6,940,658,923	(6,940,658,923)
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Địa Ốc Đại Quang Minh	568,876,000	-	-	-
- Các đối tượng khác	855,009,355	-	6,253,573,578	-
	50,368,438,774	(45,366,153,419)	55,198,126,997	(45,366,153,419)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	964.727.769	-	672.875.464	-
Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	7.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV	-	-	-	-
Khách sạn Hoa Mai Vàng	-	-	-	-
Phải thu khác	284.073.600	(237.917.700)	662.869.902	-
	1,267,801,369	(237,917,700)	1,342,745,366	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Toàn Doanh	15.208.094.050	4.175.667.000	15.208.094.050	4.175.667.000
- Công ty TNHH Một thành viên Mến Cà Mau	137.623.510	-	137.623.510	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Phú Long	17.547.036.439	-	17.547.036.439	-
- Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	-	29.050.690.446	-
- Các khoản khác	396.374.615	44.571.858	396.374.615	44.571.858
	62.339.819.060	4.220.238.858	62.339.819.060	4.220.238.858

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.543.082.316	-	5.024.937.895	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.804.877	-	10.915.878	-
Hàng hoá	80.608.098.785	-	74.117.644.240	-
	86,255,985,978	-	79,153,498,013	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	52,218,364,595	47,447,192,614
- Công trình nhà Văn phòng, Nhà kho, Showroom số 07 Hoàng Minh Giám	52,218,364,595	47,447,192,614
Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Phần mềm kế toán Lemon	-	-
	52,218,364,595	47,447,192,614

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19,071,346,364	7,843,940,968	2,000,680,383	148,222,727	452,707,700	29,516,898,142
- Mua trong kỳ	148,438,500	1,955,849,178	3,570,353,901	35,000,000	709,057,945	6,418,699,524
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19,219,784,864	9,799,790,146	5,571,034,284	183,222,727	1,161,765,645	35,935,597,666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,864,626,869	6,085,047,880	728,097,080	2,855,840	7,859,414	14,688,487,083
- Khấu hao trong kỳ	448,718,732	272,564,740	283,906,544	17,801,664	66,593,658	1,089,585,338
Số dư cuối kỳ	8,313,345,601	6,357,612,620	1,012,003,624	20,657,504	74,453,072	15,778,072,421
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11,206,719,495	1,758,893,088	1,272,583,303	145,366,887	444,848,286	14,828,411,059
Tại ngày cuối kỳ	10,906,439,263	3,442,177,526	4,559,030,660	162,565,223	1,087,312,573	20,157,525,245

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5,367,082,258	-	901,890,000	-	6,268,972,258
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,367,082,258	-	901,890,000	-	6,268,972,258
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	513,349,585	-	332,960,825	-	846,310,410
- Khấu hao trong kỳ	64,170,998	-	95,897,984	-	160,068,982
Số dư cuối kỳ	577,520,583	-	428,858,809	-	1,006,379,392
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,853,732,673	-	568,929,175	-	5,422,661,848
Tại ngày cuối kỳ	4,789,561,675	-	473,031,191	-	5,262,592,866

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	8,786,391,357	84,760,035,107	23,810,590,111	117,357,016,575
- Mua trong kỳ	-	-	73,890,200	73,890,200
Số dư cuối kỳ	8,786,391,357	84,760,035,107	23,884,480,311	117,430,906,775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,148,058,546	26,243,763,734	21,436,904,473	48,828,726,753
- Khấu hao trong kỳ	95,504,256	1,932,815,009	195,407,831	2,223,727,096
Số dư cuối kỳ	1,243,562,802	28,176,578,743	21,632,312,304	51,052,453,849
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7,638,332,811	58,516,271,373	2,373,685,638	68,528,289,822
Tại ngày cuối kỳ	7,542,828,555	56,583,456,364	2,252,168,007	66,378,452,926

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,965,077,926	2,330,615,607
	1,965,077,926	2,330,615,607
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,489,505,301	1,898,705,984
	3,489,505,301	1,898,705,984

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô tô Du Lịch Chu Lai Trường Hải Chi nhánh Trường Chinh- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	134,001,743,308	134,001,743,308	92,642,650,158	92,642,650,158
Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần ô tô Trường Chinh	1,160,303,208	1,160,303,208	-	-
Long Biên - Công Ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải	583,000,000	583,000,000	-	-
Công ty TNHH Trung Lộc	351,221,000	351,221,000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tổng hợp Khai Nguyên	196,481,016	196,481,016	196,481,016	196,481,016
Phải trả các đối tượng khác	146,260,050	146,260,050	146,260,050	146,260,050
	850,872,037	850,872,037	14,877,090,436	14,877,090,436
	137,289,880,619	137,289,880,619	107,862,481,660	107,862,481,660

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	#		#	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Mascopex	6,600,000,000	6,600,000,000	6,600,000,000	6,600,000,000
- Các đối tượng khác	4,983,376,805	4,983,376,805	3,176,865,502	3,176,865,502
	11,583,376,805	11,583,376,805	9,776,865,502	9,776,865,502

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	211,081,613	-	-	-	211,081,613	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	450,840,115	509,377,684	594,537,241	-	365,680,558
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	330,055,379	-	-	-	330,055,379
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	296,398,001	-	-	-	296,398,001	-
	507,479,614	780,895,494	509,377,684	594,537,241	507,479,614	695,735,937

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thưởng	927,448,879	1,848,913,360
- Chi phí phải trả khác	554,007,098	514,241,102
	1,481,455,977	2,363,154,462

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN		<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
-	Doanh thu nhận trước tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử	19,875,000	694,454,548
		<u>19,875,000</u>	<u>694,454,548</u>
b) Dài hạn			
-	Doanh thu nhận trước tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử	679,999,998	340,000,000
		<u>679,999,998</u>	<u>340,000,000</u>
20 . PHẢI TRẢ KHÁC		<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
-	Kinh phí công đoàn	288,301,604	150,575,504
-	Bảo hiểm xã hội	-	420,001
-	Bảo hiểm y tế	-	78,750
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	52,500
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,903,400,000	5,823,400,000
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	60,809,545
-	Phải trả lãi vay	-	7,983,500
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,681,430	-
		<u>6,232,383,034</u>	<u>6,043,319,800</u>
b) Dài hạn			
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,705,000,000	1,799,000,000
		<u>1,705,000,000</u>	<u>1,799,000,000</u>
21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80,000,000	-
		80,000,000	-
		<u>80,000,000</u>	<u>-</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	225,000,000,000	49,742,000,000	109,445,996,298	1,339,140	(213,298,232,499)	170,891,102,939
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(8,261,526,240)	(8,261,526,240)
Số dư cuối kỳ này	<u>225,000,000,000</u>	<u>49,742,000,000</u>	<u>109,445,996,298</u>	<u>1,339,140</u>	<u>(221,559,758,739)</u>	<u>162,629,576,699</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (04/06/2020)

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Nguyễn Hoàng Phi	22.95	51,629,020,000	22.95	51,629,020,000
- Lưu Văn Đạt	22.35	50,279,320,000	22.07	49,651,020,000
- Nguyễn Thiện Mỹ	22.00	49,490,610,000	22.00	49,490,610,000
- Bùi Thị Liễu	15.60	35,108,120,000	15.60	35,108,120,000
- Đỗ Hoài Nam	14.87	33,452,290,000	14.85	33,403,060,000
- Các cổ đông khác	2.24	5,040,640,000	2.54	5,718,170,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	225,000,000,000	225,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	225,000,000,000	225,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	109,445,996,298	109,445,996,298
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,339,140	1,339,140
	109,447,335,438	109,447,335,438

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2018 VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	24,741,281,826	24,741,281,826
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	44,172,918,196	44,172,918,196
- <i>Trên 5 năm</i>	10,440,000,000	10,440,000,000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 1028 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai để sử dụng với mục đích sản xuất, chế biến nông sản từ 2019 đến năm 2039, tổng diện tích các khu đất thuê là 8.864 m2, các hợp đồng thuê đất tại quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích cho thuê từ năm 2000 đến năm 2059, tổng diện tích các khu đất thuê là 8.468.2 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Thiết kế xây dựng và Môi trường Vạn Xuân	-	917,000,000
- Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nghĩa Hiệp	-	13,200,000
- Công ty Cổ phần Định Gia Nét	-	13,650,000
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	-	406,595,700
- Ông Nguyễn Văn Hồng	-	13,501,155
- RCMA Asia Pte., Ltd	-	96,784,521
- Công ty Xây dựng Tây Nam	-	10,000,000
	-	1,470,731,376

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	287,519,488,357	19,368,755,236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19,066,717,847	8,668,487,231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,696,363,637	-
Doanh thu chuyên nhượng bất động sản	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
	308,282,569,841	28,037,242,467

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	126,200
	-	126,200

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	278,471,409,942	50,055,604,736
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,690,694,881	-
	290,162,104,823	50,055,604,736

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	949,144	191,810,696
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	709
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	949,144	191,811,405

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
	-	-

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	10,653,792	3,237,434,018
Chi phí nhân công	6,018,303,415	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109,373,732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,550,327,686	-
Chi phí khác bằng tiền	5,905,395,491	-
	17,594,054,116	3,237,434,018

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	750,000	(7,412,984,254)
Chi phí nhân công	2,065,004,146	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218,204,308	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267,416,666	-
Chi phí khác bằng tiền	595,185,411	-
	3,146,560,531	(7,412,984,254)

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	565,879,628	209,986,948
	565,879,628	209,986,948

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chi phí khác	392,316,182	1,541,593,911
	392,316,182	1,541,593,911

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2,445,637,039)	(15,413,093,558)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2,445,637,039)	(15,413,093,558)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(211,081,613)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(211,081,613)	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2,445,637,039)	(15,413,093,558)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2,445,637,039)	(15,413,093,558)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(109)	(685)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,293,590,742	-	2,302,120,236	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80,675,503,445	(12,753,426,784)	72,916,338,911	(12,753,426,784)
Đầu tư dài hạn	252,000,000	-	252,000,000	-
	86,221,094,187	(12,753,426,784)	75,470,459,147	(12,753,426,784)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	145,227,263,653	115,704,801,460
Chi phí phải trả	1,481,455,977	2,363,154,462
	146,708,719,630	118,067,955,922

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,293,590,742	-	-	5,293,590,742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,922,076,661	-	-	67,922,076,661
	73,215,667,403	-	-	73,215,667,403

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền	2,302,120,236	-	-	2,302,120,236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60,162,912,127	-	-	60,162,912,127
	62,465,032,363	-	-	62,465,032,363

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	143,522,263,653	1,705,000,000	-	145,227,263,653
Chi phí phải trả	1,481,455,977	-	-	1,481,455,977
	145,003,719,630	1,705,000,000	-	146,708,719,630
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	113,905,801,460	1,799,000,000	-	115,704,801,460
Chi phí phải trả	2,363,154,462	-	-	2,363,154,462
	116,268,955,922	1,799,000,000	-	118,067,955,922

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	94,786,349,470

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Thị Lệ Kiều
Người lập

Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020